TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hanh phúc

Bản án số: **29**/2025/DS - ST
Ngày: 25/7/2025
V/v: " *Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và mượn tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồmcó:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**
Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Bửu Khánh**
Ông **Huỳnh Hoàng Nam**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- An Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Ngọc Nhiều**- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2025, về việc *"Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản và hợp đồng mượn tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2025/QĐXX- ST, ngày 08 tháng 06 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 137/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần S tiền có ngay**.

Trụ sở chính: Số A N, Phường B, Thành phố V, tỉnh Nghệ An (Nay là Số A N, Phường T, tỉnh Nghệ An)

Người đại diện theo pháp luật: Ông KANOKWATPAL NAPAT- Chức vụ: Giám đốc Công ty.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Thanh H- Nhân viên Công ty cổ phần S tiền có ngay (theo văn bản uỷ quyền số 114/UQ-SVN ngày 31/01/2024)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, thị xã L, tỉnh Hậu Giang (nay là: Ấp L, phường L, thành phố Cần Thơ)

(Ông H có mặt)

Bị đơn: Bà **Trương Kim T,** sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp N, xã N, tỉnh An Giang).

(Bà T vắng mặt lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/09/2024 và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Phạm Thanh H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Theo giấy Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần S tiền có ngay đã đăng ký thì Công ty Cổ phần S1 (sau đây gọi là Công ty) hoạt động ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực Cầm cố tài sản.

Vào ngày 01/11/2020, bà Trương Kim T có ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo hợp đồng số: KCM201101001NA19X được ký giữa các bên ngày 01/11/2020, cụ thể có ký hợp đồng cầm cố tài sản là:

-01 (một) xe mô tô hai bánh

-Nhãn hiệu: Yamaha

-Loại: Freego

-Biển số xe: 68G1-725.84

-Số khung: RLCSEF610KY003921

-Số máy: E31YE007677

-Giấy chứng nhận đăng ký số: 056796 do công an huyện G cấp ngày 25/09/2019

Hợp đồng cầm cố như sau:

-Số tiền cầm cố: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng chẵn);

-Thời hạn cầm cố: 12 tháng;

-Mục đích cầm cố: Phục vụ tiêu dùng cá nhân và kinh doanh

-Ngày giải ngân: 01/11/2020

Lãi suất cầm cố và các khoản phí được hai bên thỏa thuận đã ký như sau:

-Lãi suất cầm cố: bằng 1.1% số tiền cầm cố/tháng

-Phí thẩm định tài sản: bằng 4 % số tiền cầm cố/tháng

-Phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 8% giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm

-Chi phí tố tụng: 10% trên dư nợ gốc, lãi, phí quản lý hồ sơ cố định chưa thanh toán

Hợp đồng giấy mượn xe như sau: Do nhu cầu đi lại, phục vụ công việc, ngày 01/11/2020, ông/bà: Trương Kim T đã có đơn gửi Chi nhánh K - Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn S2 xin mượn lại chiếc xe để phục vụ đi lại và cam kết theo theo nội dung giấy mượn xe, tài sản mượn lại là 01 (một) xe ô tô hai bánh như sau:

-Nhãn hiệu: Yamaha

-Loại: Freego

-Biển số xe: 68G1-725.84

-Số khung: RLCSEF610KY003921

-Số máy: E31YE007677

- Thời gian mượn xe: 01 (một) tháng từ ngày 01/11/2020 đến 01/12/2020

Công ty đã đồng ý cho khách hàng mượn tài sản nêu trên theo nguyện vọng và khách hàng cam kết thực hiện đúng nội dung đã ký cam kết trên hợp đồng và giấy mượn xe, giấy tờ khác liên quan. Ông/bà Trương Kim T có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: "Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận" theo yêu cầu từ Công ty.

Khi ký kết hợp đồng cầm cố tài sản, thì hai bên tiến hành lập hợp đồng và phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng chính. Trong nội dụng của phụ lục hợp đồng, bên cầm cố tài sản đồng ý cho Chi nhánh K - Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn S2 có quyền được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố và không hoàn trả hoa lợi, lợi tức đó cho khách hàng khi hợp đồng chấm dứt. "Thỏa thuận này thực hiện đúng quyền của bên nhận cầm cố quy định tại Điều 314 Bộ luật dân sự 2015. Khoản 3 Điều 314 bộ luật dân sự 2015 quy định: Bên nhận cầm cố " Được cho thuê, cho mượn, khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thỏa thuận".

Trong quá trình giải quyết vụ án Công ty có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản cầm cố là chiếc xe BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25/9/2019, theo giấy mượn xe ngày 01/11/2020; Đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Công ty; Phí thẩm định tài sản: 2.781.541đ và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.168.176đ và Chi phí tố tụng: 1.814.867đ, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết trong vụ án này cam kết không khiếu nại về sau.

Tại phiên toà, ông Phạm Trung H1 là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần S tiền có ngay yêu cầu: Toà án buộc bà T thanh toán cho công ty số tiền tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng gồm: Tiền gốc là 14.607.555đ; Lãi trong hạn: 693.319đ; Lãi quá hạn: 33.294.070đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26/7/2025 theo lãi suất của hợp đồng cầm cố cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản cầm cố là chiếc xe BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25/9/2019, theo giấy mượn xe ngày 01/11/2020; Đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Công ty; Phí thẩm định tài sản: 2.781.541đ và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.168.176đ và Chi phí tố tụng: 1.814.867đ.

Bị đơn bà Trương Kim T: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T đều không có mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S tiền có ngay, buộc bà T thanh toán cho công ty số tiền tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng gồm: Tiền gốc là 14.607.555đ; Lãi trong hạn: 693.319đ; Lãi quá hạn: 33.294.070 đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26/7/2025 theo lãi suất của hợp đồng cầm cố cho đến khi thanh toán dứt nợ.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tài sản cầm cố là chiếc xe BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25/9/2019, theo giấy mượn xe ngày 01/11/2020; Đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Công ty; Phí thẩm định tài sản: 2.781.541đ và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.168.176đ và Chi phí tố tụng: 1.814.867đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền: Công ty cổ phần S tiền có ngay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Kim T trả cho Công ty số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng (Bốn mươi tám triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng). Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời bị đơn bà T có nơi cư trú tại ấp N, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp N, xã N, tỉnh An Giang) nên theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 35; khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng.

- Xét về quan hệ tranh chấp: Việc tranh chấp giữa Công ty cổ phần S tiền có ngay với bà T là tranh chấp "Hợp đồng dân sự cầm cố tài sản và Hợp đồng mượn tài sản" được quy định tại Điều 309 và Điều 494 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà T tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà T vẫn tiếp tục vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung: Công ty cổ phần S tiền có ngay yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Kim T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng (Bốn mươi tám triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng) và tiền lãi tiếp theo, kể từ ngày 26/7/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ. Để chứng minh yêu cầu khởi kiện, Công ty cung cấp hợp đồng cầm cố và giấy mượn xe đề ngày 01/11/2020 giữa Công ty với bà T. Xét thấy, bà T đã tự nguyên thỏa thuận giao kết và ký kết hợp đồng cầm cố, giấy mượn xe với Công ty nên có căn cứ xác định giữa Công ty với bà T có giao dịch cầm cố tài sản và mượn tài sản với nhau đối với chiếc xe mô tô kiểm soát BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25/9/2019, theo giấy mượn xe ngày 01/11/2020 là phù hợp với khoản 1 Điều 275, Điều 309, khoản 3 Điều 314, Điều 494 Bộ luật Dân sự. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T đã vi phạm thanh toán nên Công ty yêu cầu bà T thanh toán số tiền tạm tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng gồm: Tiền gốc là 14.607.555đ; Lãi trong hạn: 693.319đ; Lãi quá hạn: 33.294.070 đ và tiền lãi tiếp theo kể từ ngày 26/7/2025 cho đến khi thanh toán xong nợ là có căn cứ, phù hợp với định tại các Điều 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện gồm: tài sản cầm cố là chiếc xe BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25/9/2019, theo giấy mượn xe ngày 01/11/2020; Đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Công ty; Phí thẩm định tài sản: 2.781.541đ và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.168.176đ và Chi phí tố tụng: 1.814.867đ. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với những vấn đề trên, không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[4] Xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 309, 310, 311, 316, 357, 463, 466, 468, 470, 494 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S tiền có ngay đối với bà Trương Kim T.

1. Buộc bà Trương Kim T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần S tiền có ngay tổng số tiền tính đến ngày 25/7/2025 là 48.594.944 đồng (Bốn mươi tám triệu, năm trăm chín mươi bốn ngàn, chín trăm bốn mươi bốn đồng) (Gồm: Tiền gốc là 14.607.555đ; Lãi trong hạn: 693.319đ; Lãi quá hạn: 33.294.070đ)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 26/7/2025, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất thỏa thuận Hợp đồng cầm cố số ngày 01/11/2020 cho đến khi thanh toán xong nợ cho Công ty cổ phần S tiền có ngay.

Sau khi bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Công ty cổ phần S tiền có ngay có nghĩa vụ giao trả Giấy chứng nhận đăng ký số: 056796 do Công an tỉnh K cấp ngày 25/9/2019 cho bà T.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S tiền có ngay về việc nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản cầm cố là chiếc xe BKS 68G1 – 725.84, nhãn hiệu Yamaha, số loại: Freego, số khung: RLCSEF610KY003921, số máy: E31YE007677, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 056796 cấp ngày 25 tháng 9 năm 2019,theo giấy mượn xe ngày

01/11/2020; Đề nghị Cơ quan thi hành án kê biên, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ cho Công ty; Phí thẩm định tài sản: 2.781.541đ và phí phạt vi phạm nghĩa vụ thanh toán: 1.168.176đ và Chi phí tố tụng: 1.814.867đ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Trương Kim T phải chịu án phí với số tiền là 2.429.747 đ (Hai triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, bảy trăm bốn mươi bảy đồng). Nguyên đơn Công ty cổ phần S tiền có ngay không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền 1.200.000đ (Một triệu hai trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013017 ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5 - An Giang).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (25/7/2025). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Toà

(đã ký)

Lữ Cẩm Nhung

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *Phòng THADS khu vực 5- An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*